

Phụ lục 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán HĐND giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện 11 tháng	Tỷ lệ thực hiện năm
1	2	3	4	5	$6=4/3*100$	$7=5/3*100$
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.707	10.899	11.067	402,61	408,83
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	1.194	3.171	3.208	265,58	268,68
-	Thuế giá trị gia tăng	1.150	3.069	3.100	266,87	269,57
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	8	7	8	83,75	100,00
-	Thuế Tài nguyên (**)	36	95	100	264,68	277,78
2	Lệ phí trước bạ	0	1.965	2.000		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	114	108	108	94,74	94,74
4	Thuế thu nhập cá nhân	628	1.266	1.300	201,59	207,01
5	Thu phí, lệ phí	311	315	320	101,29	102,89
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0				
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	0	3.496	3.500		
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0				
8	Thu tiền cho thuê đất	0	11	11		
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	0				
10	Thu khác ngân sách	0	416	420		
	Trong đó: Thu phạt ATGT	0				
11	Các khoản thu tại xã	460	150	200	32,61	43,48
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	0				
B	Tổng thu ngân sách phường	113.844	190.863	195.830	167,65	172,02
1	Thu cân đối ngân sách phường (a)+(b)	113.844	187.070	192.037	164,32	168,68
a	Các khoản thu cân đối NS phường được hưởng theo phân cấp	1.488	1.500	1.520	100,83	102,15
a.1	Các khoản thu NS phường hưởng 100%	885	871	890	98,42	100,56
a.2	Các khoản thu phân chia NS phường hưởng theo tỷ lệ %	603	629	630	104,31	104,48
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	112.356	185.570	190.517	165,16	169,57

TT	Chỉ tiêu	Dự toán HĐND giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện 11 tháng	Tỷ lệ thực hiện năm
1	2	3	4	5	6=4/3*100	7=5/3*100
-	Bổ sung cân đối	18.925	18.764	18.925	99,15	100,00
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	7.226	6.624	7.226	91,67	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	86.205	160.182	164.366	185,82	190,67
2	Thu chuyển nguồn		3.793	3.793		

Phụ lục 02
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán HĐND giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện 11 tháng	Tỷ lệ thực hiện năm
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng chi ngân sách phường	113.844	137.430	195.830	120,72	172,02
I	Chi đầu tư (*)	0	9.890	11.557		
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp		9.890	11.557		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0				
II	Chi thường xuyên	112.845	126.592	183.325	112,18	162,46
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	70.548	62.861	73.584	89,10	104,30
2	Chi sự nghiệp đào tạo	0		120		
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0				
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	506	255	554	50,45	109,59
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	127	159	131	125,00	103,06
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	146	40	378	27,32	257,92
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	9.837	12.627	13.522	128,36	137,46
8	Chi sự nghiệp kinh tế	3.954	1.289	4.067	32,60	102,85
9	Chi sự nghiệp môi trường	237	130	847	54,98	357,04
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	23.241	46.337	85.638	199,38	368,48
11	Chi An ninh	2.241	1.782	2.394	79,51	106,80
12	Chi Quốc phòng	1.824	1.111	1.824	60,91	100,00
13	Chi thường xuyên khác	184	1	267	0,76	144,88
III	Dự phòng ngân sách	999			0,00	0,00
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	948	948		